**QUỸ ĐẤT DÀNH CHO DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO, DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA,**
**DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO TRONG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TÍNH ĐẾN NGÀY 27/10/2026**
**(Thực hiện Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 4/8/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17/5/2025 ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc Hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân tại thành phố Hải Phòng)**

| STT | Tên KCN | Chủ đầu tư | Quyết định thành lập | Loại hình | Quy mô tổng diện tích KCN (ha) | Diện tích đất công nghiệp (ha) | Diện tích đất CN dành cho DN CNC, DN nhỏ và vừa, DN khởi nghiệp ST (ha) | Tỷ lệ trên đất CN | Vị trí dự kiến (theo QHPK được phê duyệt) | Tình hình thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Các Khu công nghiệp thành lập, thực hiện sau khi Nghị quyết 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội có hiệu lực** | | | | **3.559,22** | **2.453,34** | **262,28** | **10,7%** | | | |
| 1 | KCN Hoàng Diệu | Công ty CP phát triển hạ tầng KCN Hoàng Diệu | 2285/QĐ-UBND; 20/6/2025 | KCN tổng hợp | 245,03 | 169,33 | 8,50 | 5,0% | CN1.4; một phần CN 1.5 | Đang thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật | |
| 2 | KCN Trấn Dương - Hòa Bình (khu B) - giai đoạn 1 | Công ty CP KCN MV Hải Phòng | 4968/QĐ-UBND; 06/12/2025 | KCN tổng hợp | 229,47 | 151,11 | 46,95 | 31,1% | A7-CN1; A7-CN2; A6-CN1; C8-CN1 | Đang thực hiện GPMB | |
| 3 | KCN Bình Giang | Công ty phát triển đô thị Kinh Bắc - CTCP | 2286/QĐ-UBND; 20/6/2025 | KCN tổng hợp | 147,81 | 98,12 | 5,04 | 5,1% | CN09 | Đang thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật | |
| 4 | KCN Trấn Dương - Hòa Bình (khu A) - giai đoạn 1 | Công ty CP Titan Hải Phòng | 1979/QĐ-UBND; 24/6/2025 | Khu công nghiệp công nghệ cao | 207,95 | 141,61 | 7,08 | 5,0% | Ô đất A1-CN1 | Đang thực hiện GPMB | |
| 5 | KCN Ngũ Phúc - giai đoạn 1 | Công ty CP Đầu tư KCN Vinhomes Hải Phòng | 1798/QĐ-UBND; 11/6/2025 | KCN tổng hợp | 238,60 | 172,52 | 8,60 | 5,0% | Ô quy hoạch CN-6, CN-7 (8,6 ha) | Đang triển khai GPMB | |
| 6 | KCN Thủy Nguyên (giai đoạn 1) | Công ty CP KCN Taseco Hải Phòng | 2868/QĐ-UBND; 15/7/2025 | KCN tổng hợp, công nghệ cao | 247,88 | 167,35 | 20,00 | 12,0% | CN1; CN3,1 | Đang thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật và GPMB | |
| 7 | Khu công nghiệp Tiên Lãng 1 | Công ty Cổ phần phát triển xanh bền vững Châu Á Thái Bình Dương | 34/QĐ-UBND; 06/01/2026 | KCN tổng hợp | 596,78 | 393,94 | 19,78 | 5,0% | CN7, CN10 | Đang thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật và GPMB | |
| 8 | KCN Tân Trào | Công ty CP Đầu tư KCN Vinhomes Hải Phòng | 1799/QĐ-UBND; 11/6/2025 | KCN tổng hợp | 226,79 | 156,75 | 8,00 | 5,1% | Ô quy hoạch A12-CN1, A13-CN1 (11,78 ha) | Đang thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật và GPMB | |
| 9 | KCN Sân bay Tiên Lãng - Khu B | Công ty CP phát triển KCN CEO | 2869/QĐ-UBND; 15/7/2025 | KCN hỗ trợ, định hướng xanh | 186,49 | 136,89 | 7,00 | 5,1% | Một phần Lô B.CN8 | Đang thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật và GPMB | |
| 10 | Khu công nghiệp An Hòa | Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Hải Phòng | 2154/QĐ-UBND; 09/6/2026 | KCN tổng hợp | 199,83 | 141,03 | 20,69 | 14,7% | A2-CN-2, A8-CN-1 | Đang thực hiện quy trình lựa chọn Nhà Đầu tư | |
| 11 | Khu công nghiệp Thanh Miện 2 | Công ty Cổ phần Thương mại Đông Cửu Long | | KCN đa ngành | 200,07 | 140,82 | 20,69 | 14,7% | A1/CN-01, A2/CN-02 | Đang thực hiện quy trình lựa chọn Nhà Đầu tư | QĐ số 3039/QĐ-BQL ngày 27/5/2026 về phê duyệt QHPK |
| 12 | Khu công nghiệp Cộng Hòa 2 | | | KCN đa ngành | 198,57 | 128,04 | 20,89 | 16,3% | CN3, CN4, CN7, CN11 | | QĐ số 4468/QĐ-BQL ngày 22/7/2026 về phê duyệt QHPK |
| 13 | Khu công nghiệp Thanh Hà | | | KCN đa ngành | 164,49 | 145,76 | 23,69 | 16,3% | CN-09; CN-10; CN-11 và CN-12 | | QĐ số 4679/QĐ-BQL ngày 31/7/2026 về phê duyệt QHPK |

| STT | Tên KCN | Chủ đầu tư | Quyết định thành lập | Loại hình | Quy mô tổng diện tích KCN (ha) | Diện tích đất công nghiệp (ha) | Diện tích đất CN dành cho DN CNC, DN nhỏ và vừa, DN khởi nghiệp ST (ha) | Tỷ lệ trên đất CN | Vị trí dự kiến (theo QHPK được phê duyệt) | Tình hình thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Khu công nghiệp Bình Giang 3 | | | KCN đa ngành | 202,57 | 145,83 | 20,00 | 13,7% | CN-04B, CN-06, CN-07 | | QĐ số 4339/QĐ-BQL ngày 17/7/2026 về phê duyệt QHPK |
| 15 | Khu công nghiệp Bình Giang 2 | | | KCN đa ngành | 214,32 | 145,83 | 24,38 | 16,7% | CN-6, CN-7, CN-8, CN-9, CN-12 | | QĐ số 4676/QĐ-BQL ngày 31/7/2026 về phê duyệt QHPK |
| 16 | Khu công nghiệp Thiên Hương | | | KCN đa ngành | 52,57 | 18,41 | 1,00 | 5,4% | CN1 | | QĐ số 6296/QĐ-BQL ngày 30/9/2026 về phê duyệt QHPK |

| STT | Tên KCN | Chủ đầu tư | Quyết định thành lập | Loại hình | Quy mô tổng diện tích KCN (ha) | Diện tích đất công nghiệp (ha) | Diện tích đất CN dành cho DN CNC, DN nhỏ và vừa, DN khởi nghiệp ST (ha) | Tỷ lệ trên đất CN | Vị trí dự kiến (theo QHPK được phê duyệt) | Tình hình thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **B** | **Các doanh nghiệp thành lập trước ngày 17/5/2025** | | | | **5.546,05** | **3.829,62** | **203,61** | **5,3%** | | | |
| 10 | KCN Tràng Duệ 3 | Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng | 86/QĐ-TTg; 14/01/2025 | KCN tổng hợp | 687,00 | 426,42 | 20,00 | 4,7% | A2-CN-1.1 | Đang thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật và GPMB | |
| 11 | KCN Tân trường mở rộng | Công ty CP Công nghiệp Tây Bắc | 2009 | KCN tổng hợp | 112,61 | 72,11 | 4,10 | 5,7% | CN-01; CN-04,4; CN-05,4 | Đang thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật | |
| 12 | KCN Kim Thành | Công ty CP COMA 18 | 2021 | KCN tổng hợp | 164,98 | 107,19 | 4,52 | 4,2% | CN.N01; CN.N02 | Đang thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật | |
| 13 | KCN Nam Tràng Cát | Công ty CP Đầu tư KCN Vinhomes VHIZ | 101/QĐ-TTg; 14/01/2025 | KCN công nghệ cao | 200,39 | 138,00 | 41,40 | 30,0% | Ô quy hoạch CN-01, CN-02, CN-03, CN-07, CN-08, CN-09 (44,62 ha) | Đang thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật và GPMB | |
| 14 | KCN Lương Điền - Ngọc Liên | Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên | 2023 | KCN tổng hợp | 149,90 | 105,25 | 7,50 | 7,1% | Lô CN.01 | Đang thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật | |
| 15 | KCN Nam Đình Vũ (khu 1) | Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ | 2009 | KCN tổng hợp | 1.329,11 | 936,78 | 23,48 | 2,5% | Ô quy hoạch CN34 | Khu công nghiệp đang hoạt động | |
| 16 | KCN Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (KCN DEEP C 3) | Công ty CP KCN Đình Vũ | 2014 | KCN tổng hợp | 526,81 | 346,06 | 5,00 | 1,4% | CN4, CN7 hoặc một số lô đất khác | Đang thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và GPMB | |
| 17 | KCN Nomura giai đoạn 2 | Công ty Cổ phần Quốc tế Hải Phòng | 2024 | KCN tổng hợp | 230,06 | 138,35 | 11,16 | 8,1% | CN-09 | Đang thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và GPMB | |
| 18 | KCN Vinh Quang (giai đoạn 1) | Công ty CP IDICO Vinh Quang | 29/QĐ-TTg; 05/01/2025 | KCN sinh thái | 226,01 | 110,73 | 5,22 | 4,7% | CN.6* | Đang thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật và GPMB | (theo Quy hoạch điều chỉnh cục bộ) |
| 19 | KCN và dịch vụ hàng hải (DEEP C 2B) | Công ty CP Công nghiệp Hồng Đức | 2014 | KCN tổng hợp | 132,70 | 102,67 | 6,23 | 6,1% | | Khu công nghiệp đang hoạt động; đã lấp đầy | Quỹ đất đã cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê: 6,23 ha (CN1, CN3, CN4) |
| 20 | KCN Nam Đình Vũ (khu 2) (DEEP C 2A) | Công ty CP KCN Hải Phòng | 2014 | KCN tổng hợp | 513,40 | 392,94 | 7,01 | 1,8% | | Khu công nghiệp đang hoạt động | Quỹ đất đã cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê: 7,01ha (CN1, CN4 hoặc một số lô khác) |
| 21 | KCN Đình Vũ (DEEP C) – giai đoạn 1 | Công ty CP KCN Đình Vũ | 1997 | KCN tổng hợp | 164,00 | 131,61 | 9,66 | 7,3% | | Khu công nghiệp đang hoạt động; đã lấp đầy | Quỹ đất đã cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê: 9,66ha |
| 22 | KCN Đình Vũ (DEEP C) – giai đoạn 2 | Công ty CP KCN Đình Vũ | 1997 | KCN tổng hợp | 377,46 | 315,72 | 7,58 | 2,4% | | Khu công nghiệp đang hoạt động; đã lấp đầy 99% | Quỹ đất đã cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê: 7,58ha |

| STT | Tên KCN | Chủ đầu tư | Quyết định thành lập | Loại hình | Quy mô tổng diện tích KCN (ha) | Diện tích đất công nghiệp (ha) | Diện tích đất CN dành cho DN CNC, DN nhỏ và vừa, DN khởi nghiệp ST (ha) | Tỷ lệ trên đất CN | Vị trí dự kiến (theo QHPK được phê duyệt) | Tình hình thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | KCN Lai Cách | Công ty TNHH Đại Dương | 2008 | KCN tổng hợp | 135,42 | 87,05 | 8,71 | 10,0% | | Khu công nghiệp đang hoạt động | Quỹ đất đã cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê: 8,71ha |
| 24 | KCN Đại An mở rộng | Công ty TNHH MTV phát triển hạ tầng KCN Đại An | 2007 | KCN tổng hợp | 416,21 | 295,51 | 32,04 | 10,8% | | Khu công nghiệp đang hoạt động | Quỹ đất đã cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê: 32,04ha (XN1, C, C-1, C-2, D, D-1, G, XN 9-2, XN12, XN 12A) |
| 25 | KCN An Phát 1 | Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1 | 2021 | KCN tổng hợp | 180,00 | 123,23 | 10,00 | 8,1% | | Đang hoạt động | Quỹ đất đã cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê: 10ha (CN7, CN9, CN10) |
| | **Tổng cộng** | | | | **9.105,27** | **6.282,96** | **465,89** | **7,4%** | | | |

**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG**